Họ và tên: **Lớp:**

ĐỀ KIỂM TRA 30 PHÚT

Môn: TOÁN LỚP 6 Chủ đề: LŨY THỪA VỚI SỐ MŨ TỰ NHIÊN

I. Phần trắc nghiệm khách quan (Khoanh tròn vào chữ cái trước câu trả lời đúng)

Câu 1: Kết quả của phép tính 2^3 là:

A. 6 B. 5 C. 8 D. 16

Câu 2: Viết gọn tích $7 \cdot 7 \cdot 7 \cdot 7$ dưới dạng lũy thừa:

A. 4^7 B. 7^4 C. $7 \cdot 4$ D. 28

Câu 3: Tìm số tự nhiên x, biết $2^x = 16$:

A. 2 B. 3 C. 4 D. 8

Câu 4: Thực hiện phép tính: $3^2 \cdot 3^4$

A. 3^6 B. 3^8 C. 9^6 D. 9

Câu 5: Thực hiện phép tính: $5^7 : 5^5$

A. 25 B. 5^{12} C. 1^2 D. 5^2

Câu 6: Biểu thức $3^2 \cdot 3^x = 3^7$ thì giá trị của x là:

A. 9 B. 5 C. 3.5 D. 14

Câu 7: Một khu vườn hình vuông có cạnh dài 50m. Diện tích của khu vườn đó là:

A. 50^2 B. $2500m$ C. $100m$ D. $2500m^2$

Câu 8: Một khối rubik hình lập phương có 10 ô vuông nhỏ trên mỗi cạnh. Số ô vuông nhỏ trên toàn bộ khối rubik đó là:

A. 30 B. 100 C. 10^3 D. 1000

Câu 9: So sánh 3^4 và 4^3:

A. $3^4 = 4^3$ B. $3^4 < 4^3$ C. $3^4 > 4^3$ D. Không thể so sánh

Câu 10: Tính tổng: $10^2 + 10^1 + 10^0$

A. 111 B. 120 C. 1000 D. 30

TK: thầy Thiệp

LIVEWORKSHEETS

II. Phần tự luận

A. Điền khuyết

Yêu cầu: Điền số hoặc chữ thích hợp vào chỗ trống để được câu trả lời đúng.

Câu 11: Trong phép tính 5^4:

5 được gọi là .....4 được gọi là .....

Câu 12: Kết quả của phép tính $2^3 \cdot 2^2$ là 2 mũ:……..

Câu 13: Quy ước $a^0 = 1$ (với $a \neq 0$). Vậy 2025^0 có kết quả là .....

Câu 14: Giá trị của 10^3 là .....

Câu 15: Để tìm x trong biểu thức $5^x : 5^2 = 5^6$, ta có

x=……..+……=……

B. Nối phương án đúng

Yêu cầu: Nối mỗi phương án ở Cột A với một phương án ở Cột B để được kết quả đúng.

Câu 16:

Cột A		**Cột B**
a) $2^3 \cdot 2^2$		1. 6
b) 3^2		2. 9
c) 4^1		3. 32
d) 10^2		4. 4
		5. 100

LIVEWORKSHEETS

Câu 17:

Cột A		Cột B
a) $5^5 : 5^3$		1. 1
b) 2^6		2. 12
c) 1^7		3. 16
d) $2^3 \cdot 2^1$		4. 25
		5. 64

Câu 18:

Cột A		Cột B
a) 6^2		1. 1
b) $3^2 \cdot 3^1$		2. 12
c) $4^3 : 4^1$		3. 16
d) 100^0		4. 27
		5. 36

Câu 19:

Cột A		Cột B
a) $2^4 \cdot 2^1$		1. 5
b) 10^2		2. 20
c) $5^3 : 5^2$		3. 32
d) 12^2		4. 100
		5. 144

Câu 20:

Cột A		Cột B
a) $3^3 : 3^2$		1. 0
b) $2^3 \cdot 2^1$		2. 1
c) $1^5 \cdot 5^1$		3. 3
d) 10^0		4. 5
		5. 16

LIVEWORKSHEETS